

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG
Bản án số: **07/2021/DSST**

Ngày 26/3/2021

Về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Thu Trang**

2. Ông **Ngô Rô Be**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*** huyện T , tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Thủy** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 165/2020/TLST- DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-DS ngày 19/02/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/ QĐST-DS ngày 10/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N** - sinh năm 1958

Địa chỉ: số 99, ấp Kinh 3A, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang

Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn Nam:

Ông **Lê Quang Đ** , sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Đ , thị trấn T , huyện T , tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Trương Thuận H** - sinh năm 1979

Bà **Nguyễn Thị Ngọc D** - sinh năm 1980

HKTT: 34A Bùi Văn D , khóm Đ , phường M , thành phố L , tỉnh An Giang.

Tạm trú: ấp Kinh 5B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang

(Ông H , bà D vắng mặt lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* ***Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2020 và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Quang Đ trình bày:*** Khoảng năm 2012 ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D vay ông N 1.200.000.000đ lãi suất theo ngân hàng Nhà nước, do ông H , bà D không trả vốn, không trả lãi nên ngày

21/02/2014 ông N yêu cầu ông H viết biên nhận nợ để làm tin sau này, thì ngày 21/02/2014 ông H có viết biên nhận nợ, trong biên nhận không có ghi lãi, ông N không đồng ý nên ông H có ghi thêm dưới biên nhận không tính lãi từ ngày 21/02/2014 đến ngày 21/4/2014; sau ngày 21/4/2014 tính lãi theo mức lãi suất ngân hàng nhà nước. Còn nợ tiền lãi 150.000.000đồng. Khi làm biên nhận nợ, ông H có giao ông N một giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất số AC 54503 do ông H đứng tên với diện tích đất 19.469,6m² (bản chính) địa chỉ: ấp Kinh 5B, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang, trong biên nhận có bà Trương Thị K ký tên là cô ruột ông H làm chứng. Từ khi vay cho đến nay ông H, bà D chưa trả ông N vốn và lãi.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Lê Quang Đ yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Thuận H và bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), khi nào ông H, bà D trả tiền thì ông N trả lại giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất cho ông H, bà D.

* Tòa án có triệu tập ông Trương Thuận H và bà Nguyễn Thị Ngọc D để hòa giải, nhưng ông Trương Thuận H và bà Nguyễn Thị Ngọc D vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Tòa án huyện đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, xác định tư cách tham gia tố tụng theo quy định; tổ chức tiếp cận công khai chứng cứ, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ, giao văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định.

Thời gian chuẩn bị xét xử vụ án chưa phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc vi phạm này không ảnh hưởng lớn đến việc giải quyết vụ án, Thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

Ngoài ra, xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn kiện và quá trình thụ lý giải quyết, Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên, tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn thiếu 1.200.000.000đ, vì vậy cần xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp đòi tài sản” là phù hợp.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn N. Buộc bị đơn ông Trương Thuận H, bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Buộc ông N trả cho ông H, bà D giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất số AC 514503, chỉnh lý biến động ngày 11/12/2009 tọa lạc ấp Kinh 5B, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên

tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xét quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N yêu cầu ông Trương Thuận H bà Nguyễn Thị Ngọc D trả số tiền vay vốn gốc là 1.200.000.000 đồng là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo biên nhận đề ngày 21/02/2014 nhưng đến ngày 13/7/2020 nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện là đã quá thời hạn 03 năm theo Điều 429 Bộ luật dân sự, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện là do nguyên đơn tự nguyện và yêu cầu này có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng thời hiệu khởi kiện, nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi tài sản”.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn ông Trương Thuận H bà Nguyễn Thị Ngọc D vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Trương Thuận H bà Nguyễn Thị Ngọc D.

Xét thấy, ông H, bà D chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện của ông N tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ các thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông H, bà D không đến Tòa án. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự: “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó” nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà D không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Do đó Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết.

[2] Về nội dung: Vào khoảng năm 2012 ông Nguyễn Văn N có cho ông Trương Thuận H, bà Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), do quen biết với bà Trương Thị K (bà K là cô ruột ông H), lãi suất thỏa thuận theo ngân hàng nhà nước. Ông H, bà D không trả vốn và lãi nên ngày 21/02/2014 ông N kêu ông H ghi biên nhận nợ để làm tin sau này, bà K có ký tên làm chứng. (Bút lục 07).

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2020 bà Trương Thị K xác nhận bà K là cô ruột của ông Trương Thuận H, biên nhận ngày 21/02/2014 do ông Trương Thuận H tự viết và tự ký tên kể cả phần ghi chú ở dưới biên nhận. Ông Trương Thuận H là người trực tiếp nhận tiền của ông Nguyễn Văn N 1.200.000.000đ, bà Nguyễn Thị Ngọc D biết việc này, ông Trương Thuận H có đưa ông Nguyễn Văn N 01 giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất mang tên ông Trương Thuận H, trong biên nhận bà K có ký tên chỉ là người làm chứng. (Bút lục 47)

Từ đó cho thấy việc giao dịch vay tiền giữa ông Nguyễn Văn N, ông

Trương Thuận H là có thật, vợ ông Trương Thuận H là bà Nguyễn Thị Ngọc D tuy không có ký tên trong biên nhận, nhưng bà Trương Thị K cho rằng bà Nguyễn Thị Ngọc D có biết, ngoài ra, đây là khoản nợ lớn, ông Trương Thuận H đưa cho ông Nguyễn Văn N giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông bà nên bà Nguyễn Thị Ngọc D cũng biết và có quyền lợi, nghĩa vụ trong việc vay tiền giữa các bên. Do ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên ông Nguyễn Văn N khởi kiện đòi tài sản, yêu cầu Tòa án xử buộc ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền gốc 1.200.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn N số tiền: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Văn N trả lại cho ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D giấy chứng nhận và quyền sử dụng đất số: AC 514503, chỉnh lý biến động ngày 11/12/2009 mang tên ông Trương Thuận H .

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên ông N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông Trương Thuận H bà Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông Nguyễn Văn N là 1.200.000.000 đồng được tính như sau:

800.000.000đ = 36.000.000đ

400.000.000đ x 3% = 12.000.000đ

Tổng cộng: = 48.000.000đ

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, 688 Bộ luật dân sự;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N về việc “Tranh chấp đòi tài sản” với bị đơn ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D .

2. Buộc ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D phải trả cho ông

Nguyễn Văn N số tiền là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc ông Nguyễn Văn N trả lại cho ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D quyền sử dụng đất và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 514503, thửa đất số: 855, tờ bản đồ số: 11, địa chỉ thửa đất: ấp Kinh 5B, xã Tân An, huyện T , do Ủy ban nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang đã chỉnh lý biên động ngày 11/12/2009 mang tên ông Trương Thuận H .

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Do ông Nguyễn Văn N là người cao tuổi nên ông N được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

- Buộc ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D phải nộp án phí số tiền 48.000.000đ (Bốn mươi tám triệu đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trương Thuận H , bà Nguyễn Thị Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện T ;
- Chi cục THA huyện T ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến

